

Số: 12/SXD-STC

Hải Dương, ngày 10 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 12 năm 2023 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; đăng ký thông tin phục vụ công bố giá; mức giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố gồm:

- Bảng 1: Giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngoài các chủng loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình tại khoản 2 công bố này, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng, thiết bị công trình khác giữ nguyên như trong Công bố giá số 10/SXD-STC ngày 15-11-2023 và Công bố giá số 11/SXD-STC ngày 05-12-2023 (do không có biến động về giá).

4. Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, địa



điểm xây dựng, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể. /: *KT*

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Kim

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hải

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Công thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: SXD, STC.

Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Công bố giá số 12 /SXD-STC ngày 10-01-2024 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miện	Bình Giang	Cầm Giàng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ loại 1	1000v	1.050	1.050	1.030	1.050	1.050	1.050	1.030	1.020	1.050	1.020	1.020	1.020
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.300	1.300	1.270	1.300	1.300	1.300	1.280	1.270	1.300	1.300	1.270	1.270
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tấn	1.520	1.525	1.530	1.545	1.545	1.545	1.525	1.505	1.510	1.485	1.480	1.470
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	-	1.540	1.545	1.550	1.565	1.565	1.565	1.545	1.525	1.530	1.505	1.500	1.490
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.045	1.045	1.045	1.075	1.075	1.065	1.045	1.045	1.055	1.065	1.065	1.025
10	Cát vàng mô đun độ lớn M _L >2,0	-	545	545	550	560	560	570	550	545	555	555	545	545
11	Cát vàng mô đun độ lớn M _L = 1,5-2,0	-	435	435	440	450	450	460	440	435	445	445	435	435
12	Cát đen mô đun độ lớn M _L = 0,7-1,4	-	225	225	230	240	240	250	230	225	235		225	225
13	Cát đen đắp nền đường	-	190	190	195	205	205	210	195	190	200		190	190
14	Cát đen san lấp mặt bằng	-	179	179	184	194	194	199	184	179	189		179	179
15	Đá 4x6	-	295	296	295	305	307	309	296	293	296	297	291	285
16	Đá 2x4	-	325	326	325	335	337	337	326	323	326	327	321	315
17	Đá 1x2	-	340	341	340	350	352	354	341	338	341	342	336	330
18	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	250	251	250	260	262	264	251	248	251	252	246	240
19	Đá hộc	-	280	281	280	290	292	294	281	278	281	282	276	270
20	Đá mặt	-	220	221	220	230	232	234	221	218	221	222	216	210
21	Đá 0,5 x 1	-	280	281	280	290	292	294	281	278	281	282	276	270
22	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	287	288	287	297	299	301	288	285	288	289	283	275
23	Cấp phối đá dăm loại II (Subase)	-	275	276	275	285	287	289	276	273	276	277	266	260

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005.

- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.

- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình thủy lợi, vận chuyển trực tiếp đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

II. NHIÊN LIỆU

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐVT	GIÁ CHỨA VAT (đồng)
	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)		
	<i>Từ 15h00' ngày 07/12/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	20.918
	Xăng RON 95-III	đ/lít	20.291
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	17.927
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.109
	<i>Từ 15h00' ngày 14/12/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	19.964
	Xăng RON 95-III	đ/lít	19.455
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	17.282
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	13.609
	<i>Từ 16h00' ngày 21/12/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	20.636
	Xăng RON 95-III	đ/lít	20.127
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	17.745
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	13.873
	<i>Từ 15h00 ngày 28/12/2023</i>		
	Xăng RON 95-V	đ/lít	20.636
	Xăng RON 95-III	đ/lít	20.127
	Diezel 0,05S-II	đ/lít	17.982
	Mazut N ^o 2B (3,5S)	đ/kg	14.255

Bảng 2: Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
(kèm theo Công bố giá số 12/SXD-STC ngày 10-01-2024 của Liên Sở Xây dựng -
Tài chính Hải Dương)

1. Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên (Thép xây dựng)

- Thông báo giá ngày 29 tháng 11 năm 2023.
- Thông báo giá ngày 07 tháng 12 năm 2023.
- Thông báo giá ngày 11 tháng 12 năm 2023.
- Thông báo giá ngày 19 tháng 12 năm 2023.

2. Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên (TISCO) (Thép xây dựng)

- Quyết định số 784/QĐ-GTTN ngày 26 tháng 10 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép hình tại công ty.
- Quyết định số 859/QĐ-GTTN ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.
- Quyết định số 877/QĐ-GTTN ngày 07 tháng 12 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.
- Quyết định số 890/QĐ-GTTN ngày 11 tháng 12 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.
- Quyết định số 927/QĐ-GTTN ngày 19 tháng 12 năm 2023 về việc ban hành giá bán thép cốt bê tông tại công ty.

3. Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Nhựa đường)

Thông báo số 1327A/CV-PLC.NĐ-TTTPC ngày 01 tháng 12 năm 2023 thông báo giá định hướng nhựa đường Petrolimex.

4. Hợp tác xã Hưng Thịnh (Gạch bê tông, các loại gạch không nung và gạch lát vỉa hè)

Công văn số 68/HTX-VPĐP ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

5. Công ty Cổ phần đầu tư Eco BMC (Gạch bê tông cường độ cao)

Công văn số 0401/CV/BMC ngày 04 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

6. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Vật liệu xây dựng Thành Công (Xi măng)

Công văn số 69/TCI-VPĐP ngày 05 tháng 01 năm 2024 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

TC

7. Công ty Cổ phần Tập đoàn Vas Nghi Sơn (Thép)

Công văn số 230/CV.23/VASG-PKD ngày 27 tháng 12 năm 2023 về việc đăng ký cung cấp thông tin phục vụ công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Handwritten mark

